BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN TTHC, CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG - THÁNG 4 (Tuần 04)

(Thời gian chốt số liệu: Ngày 28/4/2025)

STT	ĐƠN VỊ	ĐIỂM TỔNG HỢP				CÔNG KHAI, MINH BẠCH (%)	TIẾN ĐỘ GIẢI QUYẾT (%)	DỊCH VỤ CÔNG TT		HỒ SƠ (80%)
		THÁNG 4 (Tuần 04)	XẾP LOẠI	ĐIỂM TĂNG/ GIẢM	THÁNG 4 (Tuần 03)			DVCTT	THANH TOÁN TT	SỐ HÓA HỒ SƠ (%)
TOÀN HUYỆN		**81,92**	**TỐT**	**0,38**	**81,54**	**100**	**98,64**	**76,1**	***0,36***	**79,7**
1	CHỢ VÀM	**81,78**	**TỐT**	**0,09**	**81,69**	100	100	99,4	*0,64*	81,9
2	PHÚ LONG	**81,75**	**TỐT**	**0,23**	**81,52**	100	100	97,8	*0*	85,2
3	PHÚ BÌNH	**81,35**	**TỐT**	**0,17**	**81,18**	100	99,63	99,3	*0*	84
4	PHÚ XUÂN	**81,23**	**TỐT**	**0,19**	**81,04**	100	99,26	96	*0*	82,6
5	PHÚ MỸ	**81,09**	**TỐT**	**0,42**	**80,67**	100	99,48	92,3	*0,27*	*79,3*
6	HÒA LẠC	**80,98**	**TỐT**	**-0,24**	**81,22**	100	99,34	93,8	*0*	80,5
7	TÂN HÒA	**80,86**	**TỐT**	**0,67**	**80,19**	95,5	100	100	*0,7*	81,7
8	PHÚ THÀNH	**80,63**	**TỐT**	**-0,21**	**80,84**	100	96,64	97	*0*	81,3
9	PHÚ HIỆP	**80,47**	**TỐT**	**-0,27**	**80,74**	100	99,12	94,7	*0*	79,6
10	PHÚ THẠNH	**80,42**	**TỐT**	**2,43**	77,99	100	96,64	97,9	*0*	81,3
11	PHÚ AN	**80,23**	**TỐT**	**0,09**	**80,14**	100	97,38	91,2	*0*	*79,6*
12	TÂN TRUNG	**80,23**	**TỐT**	**0,34**	79,89	100	97,9	95,8	*0*	80
13	BÌNH THẠNH ĐÔNG	**80,06**	**TỐT**	**1,51**	78,55	95,8	97,84	96,5	*0*	82,1
14	PHÚ LÂM	79,02	KHÁ	**-0,41**	79,43	94,2	99,16	87,3	*0*	*78*
15	HIỆP XƯƠNG	78,06	KHÁ	**0,2**	77,86	100	99,15	*67,4*	*0*	*68,3*
16	PHÚ HƯNG	77,98	KHÁ	**1,58**	76,4	85,1	98,94	96,1	*0*	80,9
17	LONG HÒA	76,74	KHÁ	**-1,1**	77,84	78,3	99,05	80,9	*2,15*	*77*
18	PHÚ THỌ	76,29	KHÁ	**4,05**	72,24	74,3	98,62	98,6	*0*	82

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ HOÁ HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 đến ngày 28 tháng 04 năm 2025)

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận						Số hoá kết quả g	
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp	Đánh giá tỷ lệ số hóa thành phần HS	Số hồ sơ tái sử dụng thông tin từ kho	Số hồ sơ đã giải quyết
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)		(6)	(7)
1	UBND xã Phú Thọ	156	0	156	156	100	ĐẠT	0	155
2	UBND xã Tân Hòa	148	0	148	148	100	ĐẠT	0	148
3	Phòng Nội vụ	4	0	4	4	100	ĐẠT	0	4
4	UBND Thị Trấn Chợ Vàm	412	0	412	412	100	ĐẠT	0	412
5	UBND xã Tân Trung	148	0	148	148	100	ĐẠT	0	147
6	UBND xã Phú An	362	0	362	362	100	ĐẠT	25	360
7	UBND xã Phú Thạnh	159	0	159	159	100	ĐẠT	0	158
8	UBND xã Phú Hưng	197	0	197	197	100	ĐẠT	0	190
9	UBND xã Hiệp Xương	248	0	248	248	100	ĐẠT	155	235
10	UBND Thị Trấn Phú Mỹ	403	0	403	403	100	ĐẠT	43	398
11	UBND xã Hòa Lạc	322	0	322	322	100	ĐẠT	0	307
12	UBND xã Phú Bình	302	0	302	302	100	ĐẠT	0	294
13	UBND xã Phú Hiệp	122	0	122	121	99,18	KHÔNG ĐẠT	0	121
14	UBND xã Phú Long	150	0	150	150	100	ĐẠT	1	150
15	UBND xã Bình Thạnh Đông	250	0	250	250	100	ĐẠT	0	243
16	UBND xã Phú Lâm	114	0	114	114	100	ĐẠT	9	115
17	UBND xã Phú Xuân	141	0	141	141	100	ĐẠT	0	128
18	UBND xã Long Hòa	103	4	99	99	96,12	KHÔNG ĐẠT	0	93
19	UBND xã Phú Thành	179	0	179	179	100	ĐẠT	0	177
20	Bộ phận TN & TKQ huyện	1587	6	1581	1580	99,56	KHÔNG ĐẠT	329	1490
	Tổng số	5507	10	5497	5495	99,78	KHÔNG ĐẠT	562	5325

STT	Đơn vị (Cơ quan)	giải quyết TTHC						
		Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ	Đánh giá tỷ lệ số hóa kết quả	Số hồ sơ có kết quả đã lưu kho	Tỷ lệ lưu kho kết quả	Đánh giá tỷ lệ lưu kho kết quả
		(8)	(11)	(10)=(9)/(7)				
1	UBND xã Phú Thọ	0	155	100	ĐẠT	155	100	**ĐẠT**
2	UBND xã Tân Hòa	0	148	100	ĐẠT	148	100	**ĐẠT**
3	Phòng Nội vụ	0	4	100	ĐẠT	4	100	**ĐẠT**
4	UBND Thị Trấn Chợ Vàm	1	411	99,76	KHÔNG ĐẠT	411	99,76	KHÔNG ĐẠT
5	UBND xã Tân Trung	0	147	100	ĐẠT	144	97,96	KHÔNG ĐẠT
6	UBND xã Phú An	1	359	99,72	KHÔNG ĐẠT	356	98,89	KHÔNG ĐẠT
7	UBND xã Phú Thạnh	3	155	98,1	KHÔNG ĐẠT	155	98,10	KHÔNG ĐẠT
8	UBND xã Phú Hưng	1	189	99,47	KHÔNG ĐẠT	186	97,89	KHÔNG ĐẠT
9	UBND xã Hiệp Xương	0	235	100	ĐẠT	234	99,57	KHÔNG ĐẠT
10	UBND Thị Trấn Phú Mỹ	3	395	99,25	KHÔNG ĐẠT	395	99,25	KHÔNG ĐẠT
11	UBND xã Hòa Lạc	1	306	99,67	KHÔNG ĐẠT	282	91,86	KHÔNG ĐẠT
12	UBND xã Phú Bình	1	293	99,66	KHÔNG ĐẠT	293	99,66	KHÔNG ĐẠT
13	UBND xã Phú Hiệp	5	116	95,87	KHÔNG ĐẠT	116	95,87	KHÔNG ĐẠT
14	UBND xã Phú Long	2	148	98,67	KHÔNG ĐẠT	140	93,33	KHÔNG ĐẠT
15	UBND xã Bình Thạnh Đông	1	242	99,59	KHÔNG ĐẠT	239	98,35	KHÔNG ĐẠT
16	UBND xã Phú Lâm	3	112	97,39	KHÔNG ĐẠT	112	97,39	KHÔNG ĐẠT
17	UBND xã Phú Xuân	3	125	97,66	KHÔNG ĐẠT	121	94,53	KHÔNG ĐẠT
18	UBND xã Long Hòa	2	91	97,85	KHÔNG ĐẠT	87	93,55	KHÔNG ĐẠT
19	UBND xã Phú Thành	1	176	99,44	KHÔNG ĐẠT	169	95,48	KHÔNG ĐẠT
20	Bộ phận TN & TKQ huyện	70	1420	95,3	KHÔNG ĐẠT	1069	71,74	KHÔNG ĐẠT
	Tổng số	98	5227	98,16	KHÔNG ĐẠT	4816	90,44	KHÔNG ĐẠT

BÁO CÁO TỔNG HỢP PHẦN MỀM MỘT CỬA ĐIỆN TỬ
TỪ NGÀY 01/04/2025 ĐẾN NGÀY 28/04/2025

STT	TÊN CƠ QUAN	TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI						TÌNH HÌNH XỬ LÝ							
		TỔNG SỐ	SỐ HỒ SƠ TIẾP NHẬN | SỐ THỦ TỤC					HỒ SƠ TỒN	TIẾP NHẬN		ĐÃ GIẢI QUYẾT			CHƯA GIẢI QUYẾT	TỶ LỆ GIẢI QUYẾT %
			Một phần (Trực	Một phần (Trực tuyến)		Toàn trình									
		HSTN	HSTN	HSTN trực tiếp	HSTN trực tuyến	HSTN trực tiếp	HSTN trực tuyến		MCĐT	TRỰC TUYẾN	Một phần (Trực	Một phần (Trực	Toàn trình		
1	UBND xã Phú Hiệp	122	**0**	0	92	0	30	0	0	122	0	91	30	1	99,2
2	UBND Thị Trấn Chợ Vàm	417	**0**	0	362	0	55	1	0	417	0	360	55	3	99,3
3	UBND xã Tân Trung	149	**0**	0	103	0	46	0	0	149	0	103	46	0	100
4	UBND xã Phú Hưng	198	**0**	0	93	0	105	8	0	198	0	88	101	17	91,7
5	UBND xã Tân Hòa	148	**0**	0	81	0	67	0	0	148	0	81	67	0	100
6	UBND xã Hiệp Xương	247	**0**	0	98	0	149	3	0	247	0	85	149	16	93,6
7	UBND xã Phú Long	150	**0**	0	120	***3***	27	0	3	147	0	120	30	0	100
8	UBND xã Long Hòa	99	**2**	0	67	***6***	24	7	8	91	0	63	29	14	86,8
9	UBND xã Phú An	363	**0**	0	282	***1***	80	3	1	362	0	278	80	8	97,8
10	UBND Thị Trấn Phú Mỹ	410	**0**	0	224	0	186	16	0	410	0	218	184	24	94,4
11	UBND xã Hòa Lạc	323	**0**	0	215	***2***	106	10	2	321	0	204	105	24	92,8
12	UBND xã Bình Thạnh Đông	246	**0**	0	153	***2***	91	3	2	244	0	148	93	8	96,8
13	UBND xã Phú Lâm	116	**0**	0	73	***1***	42	7	1	115	0	72	43	8	93,5
14	UBND xã Phú Thạnh	159	**0**	0	124	0	35	5	0	159	0	122	35	7	95,7
15	UBND xã Phú Bình	299	**0**	0	47	0	252	0	0	299	0	42	252	5	98,3
16	UBND xã Phú Thành	178	**0**	0	111	0	67	13	0	178	0	108	67	16	91,6
17	UBND xã Phú Xuân	140	**0**	0	103	***2***	35	10	2	138	0	89	37	24	84
18	UBND xã Phú Thọ	155	**0**	0	109	0	46	0	0	155	0	109	46	0	100
19	Phòng Nội vụ	4	**0**	0	0	0	4	0	0	4	0	0	4	0	100
20	Bộ phận TN & TKQ huyện	1592	**534**	0	576	0	482	601	864	728	520	177	464	1032	52,9
TỔNG CỘNG		3919	**2**	0	2457	17	1443	86	19	3900	0	2381	1449	175	